

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Quý IV năm 2024

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	03 - 38
Bảng cân đối kế toán	03 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 - 08
Thuyết minh Công ty	09 - 38

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		815.088.889.226	546.045.332.203
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	244.783.994.311	87.737.825.341
111	1. Tiền		244.783.994.311	87.737.825.341
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	143.432.793.273	11.912.480.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		143.432.793.273	11.912.480.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		419.939.069.150	403.409.262.508
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	392.322.237.874	339.692.541.757
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	21.121.614.796	26.765.927.549
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	12.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	7.344.153.610	25.721.655.537
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(848.937.130)	(770.862.335)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.407.118.616	1.129.830.086
141	1. Hàng tồn kho		1.407.118.616	1.129.830.086
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.525.913.876	41.855.934.268
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	5.525.913.876	41.083.213.394
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	504.204.263
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	-	268.516.611

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		82.296.786.976	95.261.507.656
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.791.300.000	1.785.900.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.791.300.000	1.785.900.000
220	II. Tài sản cố định		2.532.176.428	7.461.678.935
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	577.234.224	1.355.592.919
222	- Nguyên giá		32.314.274.481 ✓	32.024.743.572
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.737.040.257)	(30.669.150.653)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.954.942.204	6.106.086.016
228	- Nguyên giá		35.633.333.000	32.888.333.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.678.390.796) ✓	(26.782.246.984)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	18.020.626.669	19.067.941.993
231	- Nguyên giá		30.137.483.143 ✓	30.137.483.143
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.116.856.474)	(11.069.541.150)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	9.350.000.000 ✓	1.571.500.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.350.000.000	1.571.500.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	43.827.954.084	64.686.541.482
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35.438.000.000	35.438.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.320.000.000	9.320.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(30.930.045.916)	(31.001.458.518)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000 ✓	50.930.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.774.729.795	687.945.246
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	6.770.529.795	683.745.246
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35	4.200.000	4.200.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		897.385.676.202	641.306.839.859

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		399.052.634.114	143.101.541.523
310	I. Nợ ngắn hạn		397.788.438.539	141.991.230.328
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	19.309.638.747	18.542.302.432
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	2.912.637.727	3.312.548.007
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	2.917.133.599	345.165.114
314	4. Phải trả người lao động		3.664.086.591	2.932.742.788
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	9.704.345.109	13.308.545.196
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	6.079.962.548	5.861.847.564
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	264.268.115.955	11.000.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	80.369.909.158	80.369.909.158
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.562.609.105	6.318.170.069
330	II. Nợ dài hạn		1.264.195.575	1.110.311.195
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	1.264.195.575	1.110.311.195
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		498.333.042.088	498.205.298.336
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	498.333.042.088	498.205.298.336
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.904.390.954	13.425.266.362
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.245.701.134	41.597.081.974
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		14.763.749.185	15.272.833.875
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		14.481.951.949	26.324.248.099
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		897.385.676.202	641.306.839.859

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND			
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	466.752.784.940	376.033.749.670	1.147.297.263.317	1.078.709.786.617
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	299.334.501	-	299.334.501	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		466.453.450.439	376.033.749.670	1.146.997.928.816	1.078.709.786.617
11	4. Giá vốn hàng bán	26	466.773.794.940	381.250.163.468	1.145.990.256.752	1.080.547.125.023
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(320.344.501)	(5.216.413.798)	1.007.672.064	(1.837.338.406)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	13.810.025.507	12.070.110.670	46.302.828.599	32.414.684.521
22	7. Chi phí tài chính	28	3.051.855.999	(2.046.280.062)	4.598.813.895	2.606.935.012
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.816.879.737	812.199.097	3.968.106.802	3.453.700.514
25	8. Chi phí bán hàng	29	9.787.516	23.864.168	2.668.340.818	313.472.567
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	4.548.193.744	(12.390.934.570)	21.554.070.165	1.639.975.850
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.879.843.747	21.267.047.336	18.489.275.785	26.016.962.686
31	11. Thu nhập khác	31	4.788.805	47.672.601	4.789.141	1.478.762.761
32	12. Chi phí khác	32	18.373.713	5.651.370	26.949.292	8.443.959
40	13. Lợi nhuận khác		(13.584.908)	42.021.231	(22.160.151)	1.470.318.802
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.866.258.839	21.309.068.567	18.467.115.634	27.487.281.488
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1.238.120.002	(466.343.897)	3.985.163.685	1.156.033.389
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	-	-	-	7.000.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.628.138.837	21.775.412.464	14.481.951.949	26.324.248.099
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30		1.068	710	1.291

Trần Thị Kiều Trang

Trần Thị Kiều Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Nam
Chức tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.467.115.634	27.487.281.488
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.011.348.740	12.650.267.658
03	- Các khoản dự phòng		6.662.193	(21.148.793.459)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		306.388.864	39.178.789
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.973.966.060)	(18.730.182.617)
06	- Chi phí lãi vay		3.968.106.802	3.453.700.514
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.785.656.173	3.751.452.373
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(35.959.882.129)	(208.525.680.701)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(277.288.530)	407.769.984
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.891.090.764)	(18.842.999.630)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		28.970.514.969	26.550.228.153
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.512.797.433)	(3.458.416.558)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.000.000.000)	(3.160.740.771)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.915.269.161)	(1.503.499.881)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		199.843.125	(204.781.887.031)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.013.030.909)	(1.805.154.208)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	31.666.486
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(510.890.313.273)	(287.814.027.397)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		412.300.000.000	500.423.802.963
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	52.167.240.126
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.119.865.345	18.322.914.893
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(86.483.478.837)	281.326.442.863
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		482.704.647.345	193.742.647.644
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(229.436.531.390)	(206.354.857.734)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.927.048.000)	(29.621.574.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		243.341.067.955	(42.233.784.090)

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		157.057.432.243	34.310.771.742
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		87.737.825.341	53.442.451.749
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.263.273)	(15.398.150)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	244.783.994.311	87.737.825.341

Nguyễn Hoàng Nam
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 23 ngày 03 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 203.930.000.000 VND; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 108 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 117 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam; Cung cấp dịch vụ trò điện tử trên mạng; Dịch vụ nội dung thông tin số; Cung cấp dịch vụ nội thông tin trên mạng viễn thông di động; Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Cho thuê văn phòng;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
Chi tiết: hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng. Hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
Chi tiết: Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Quảng cáo
Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa đưa được vào đâu
Chi tiết:
 - + Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;
 - + Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
 - + Các dịch vụ cắt xét thông tin, báo chí....

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do tình hình chung về thị trường viễn thông từ các nhà mạng ảnh hưởng đến các hoạt động kinh doanh truyền thông của Công ty dẫn đến doanh thu về hoạt động dịch vụ giá trị gia tăng trên các mạng viễn thông giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2023.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Lãnh đạo đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 24 tháng.
- Chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ quản lý tin nhắn được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong kỳ.
- Chi phí trả trước về thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê thực tế.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, các khoản phải trả chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc và các khoản phải trả khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong IV năm 2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	1.373.816.421	4.831.650.828
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	243.410.177.890	82.906.174.513
	244.783.994.311	87.737.825.341

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	143.432.793.273	-	11.912.480.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	143.432.793.273	-	11.912.480.000	-
Đầu tư dài hạn	30.000.000.000	-	50.930.000.000	-
- Trái phiếu (ii)	30.000.000.000	-	50.930.000.000	-
	173.432.793.273	-	62.842.480.000	-

(i) Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 143.432.793.273 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại và công ty tài chính.

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 131.200.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn từ ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 16)

(ii) Thông tin chi tiết các khoản trái phiếu:

Tên trái phiếu	Lãi suất	Ngày phát hành, kỳ hạn	Số lượng	Tổng giá trị (VND)
- Trái phiếu CTG2232T2/01_14 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	Lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm	Phát hành ngày 19/07/2023 Kỳ hạn 120 tháng	300.000	30.000.000.000
				30.000.000.000

(*) Các khoản trái phiếu với tổng giá trị 30.000.000.000 VND được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 16).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	35.438.000.000	(30.829.817.437)	35.438.000.000	(30.901.230.039)
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	5.438.000.000	(829.817.437)	5.438.000.000	(901.230.039)
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	9.320.000.000	(100.228.479)	9.320.000.000	(100.228.479)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	8.670.000.000	-	8.670.000.000	-
	44.758.000.000	(30.930.045.916)	44.758.000.000	(31.001.458.518)

(*) Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	20,00%	20,00%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà số 18, ngõ 11, đường Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	28,59%	28,59%	Dịch vụ truyền thông
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 5, tòa nhà 508 Trường Chinh, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam	3,01%	3,01%	Dịch vụ truyền thông, kinh doanh lĩnh vực thiết bị viễn thông

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	73.185.089	-	21.757.223	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPLUS	73.185.089	-	21.757.223	-
Bên khác	392.249.052.785	(848.937.130)	339.670.784.534	(770.862.335)
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	53.351.308.284	-	46.230.137.681	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	1.260.852.472	-	2.269.943.847	-
- Công ty Cổ phần Monex	51.594.585.525	-	55.332.888.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Aims Futures Việt Nam	89.053.912.878	-	76.411.983.850	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Quang Minh	144.937.124.179	-	85.603.249.205	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp Truyền hình Thế hệ mới	-	-	31.000.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	52.051.269.447	(848.937.130)	42.822.581.951	(770.862.335)
	392.322.237.874	(848.937.130)	339.692.541.757	(770.862.335)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	6.597.121	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPLUS	-	-	6.597.121	-
Bên khác	21.121.614.796	-	26.759.330.428	-
- Công ty Cổ phần Phục hợp Truyền thông T.H	-	-	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Viễn thông 3T	14.595.519.620	-	13.202.200.000	-
- Công ty Cổ phần Monex	-	-	7.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tổ hợp truyền thông STV	6.000.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	526.095.176	-	857.130.428	-
	21.121.614.796	-	26.765.927.549	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Quang Minh	-	-	12.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Quản lý tài sản Alpha	-	-	-	-
	-	-	12.000.000.000	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.428.821.067	-	2.574.720.352	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.483.630	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	3.711.000	-
- Phải thu về bảo hiểm thất	-	-	1.665.170	-
- Tạm ứng	16.110.184	-	3.427.866.785	-
- Ký cược, ký quỹ	562.684.306	-	415.000.000	-
- Phải thu về hợp tác kinh	-	-	16.050.000.000	-
- Phải thu lãi bán hàng trả chậm	3.716.988.305	-	2.696.052.305	-
- Phải thu khác	619.549.748	-	551.156.295	-
	7.344.153.610	-	25.721.655.537	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty Cổ phần Monex	1.025.976.738	-	16.800.706.019	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Aims Futures Việt Nam	1.251.579.388	-	857.328.794	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Quang Minh	1.262.550.742	-	1.650.889.480	-
- Các đối tượng khác	3.804.046.742	-	6.412.731.244	-
	7.344.153.610	-	25.721.655.537	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.791.300.000	-	1.785.900.000	-
	1.791.300.000	-	1.785.900.000	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	848.937.130	-	848.937.130	78.074.795
+ Công ty Cổ phần Telcomedia Việt Nam	770.862.335	-	770.862.335	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Đa phương tiện HT Việt Nam	9.757.110		9.757.110	9.757.110
+ Công ty Cổ phần Quảng cáo P&N	11.000.000		11.000.000	11.000.000
+ Công ty Cổ phần Truyền thông BigData Việt Nam	57.317.685	-	57.317.685	57.317.685
	848.937.130	-	848.937.130	78.074.795

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	573.660.000	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hoá	833.458.616	-	1.129.830.086	-
	1.407.118.616	-	1.129.830.086	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án phát triển phần mềm "VMG TOPUP"	-	1.571.500.000
- Dự án "VMG PAY" (*)	1.650.000.000	-
- Dự án "VMG eContract" (**)	7.700.000.000	-
	9.350.000.000	1.571.500.000

(*) Thông tin chi tiết:

- Tên Dự án: Hệ thống phần mềm trung gian thanh toán "VMG Pay";
- Tổng vốn đầu tư (dự kiến): 3.500.000.000 VND;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2024: dự án đang trong giai đoạn xây dựng hệ thống, lập trình phần mềm.

(**) Thông tin chi tiết:

- Tên Dự án: Hệ thống phần mềm cung cấp dịch vụ hợp đồng điện tử "VMG eContract";
- Tổng vốn đầu tư (dự kiến): 11.000.000.000 VND;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2024: dự án đang trong giai đoạn xây dựng hệ thống, lập trình phần mềm.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	27.233.096.754	4.791.646.818	32.024.743.572
- Mua trong kỳ	289.530.909		289.530.909
Số dư cuối kỳ	<u>27.522.627.663</u>	<u>4.791.646.818</u>	<u>32.314.274.481</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	25.877.503.835	4.791.646.818	30.669.150.653
- Khấu hao trong kỳ	1.067.889.604	-	1.067.889.604
Số dư cuối kỳ	<u>26.945.393.439</u>	<u>4.791.646.818</u>	<u>31.737.040.257</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.355.592.919	-	1.355.592.919
Tại ngày cuối kỳ	<u>577.234.224</u>	<u>-</u>	<u>577.234.224</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.881.053.909 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	32.888.333.000	32.888.333.000
- Mua trong kỳ	2.745.000.000	2.745.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>35.633.333.000</u>	<u>35.633.333.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	26.782.246.984	26.782.246.984
- Khấu hao trong kỳ	6.896.143.812	6.896.143.812
Số dư cuối kỳ	<u>33.678.390.796</u>	<u>33.678.390.796</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	6.106.086.016	6.106.086.016
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.954.942.204</u>	<u>1.954.942.204</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.488.333.000 VND.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m2 với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Chi tiết như sau:

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối kỳ	<u>3.954.600.000</u>	<u>26.182.883.143</u>	<u>30.137.483.143</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	11.069.541.150	11.069.541.150
- Khấu hao trong kỳ	-	1.047.315.324	1.047.315.324
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>12.116.856.474</u>	<u>12.116.856.474</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	15.113.341.993	19.067.941.993
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.954.600.000</u>	<u>14.066.026.669</u>	<u>18.020.626.669</u>

Trong đó:

- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 1.168.346.342 VND (năm 2023 là 2.144.452.174 VND);
 - Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 24;
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí Bản quyền giải đấu DFB Pokal 2023 - 2024	-	13.500.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.652.200	159.236.382
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel (**)	3.743.884.658	24.920.274.268
- Chi phí thuê văn phòng	1.134.360.000	1.244.206.748
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	644.017.018	1.259.495.996
	5.525.913.876	41.083.213.394
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí Bản quyền giải đấu DFB Pokal 2024-2025 (*)	6.000.000.000	-
- Chi phí nội thất văn phòng	426.877.186	353.713.488
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	285.411.283	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	58.241.326	330.031.758
	6.770.529.795	683.745.246

(*) Đây là chi phí bản quyền theo Hợp đồng kinh tế số 2707/HĐKT/VMG-NEXT MEDIA-2023 với Công ty Cổ phần Giải pháp truyền hình thể hệ mới (Next Media) về việc độc quyền phân phối tiếp phát sóng Giải đấu DFB POKAL 2023 - 2025.

(**) Đây là gói tin nhắn mua từ các nhà mạng để sử dụng cho dịch vụ quản lý tin nhắn. Việc phân bổ vào chi phí được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong năm.

16. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (*)	-	-	192.848.235.647	163.853.930.940	28.994.304.707	28.994.304.707
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (**)	-	-	253.451.056.878	54.582.600.450	198.868.456.428	198.868.456.428
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (***)	-	-	4.998.992.820	-	4.998.992.820	4.998.992.820
- Ngân hàng TMCP Quân đội (****)	-	-	31.406.362.000	-	31.406.362.000	31.406.362.000
	<u>11.000.000.000</u>	<u>11.000.000.000</u>	<u>482.704.647.345</u>	<u>229.436.531.390</u>	<u>264.268.115.955</u>	<u>264.268.115.955</u>

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình là khoản vay hạn mức 200.000.000.000 VND, lãi suất vay tại thời điểm 31/12/2024 là 7%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng trái phiếu CTG2232T2/01_14 trị giá 30.000.000.000 VND của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

(**) Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội là khoản vay hạn mức 200.000.000.000 VND, lãi suất vay tại thời điểm 31/12/2024 là 5,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi trị giá 101.500.000.000 VND của Công ty Tài chính cổ phần Điện Lực.

(***) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là khoản vay hạn mức 50.000.000.000 VND, lãi suất vay tại thời điểm 31/12/2024 là 4,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi trị giá 5.000.000.000 VND của Ngân hàng TMCP Quân đội.

(****) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội là khoản vay hạn mức 50.000.000.000 VND, lãi suất vay tại thời điểm 31/12/2024 là 5,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi trị giá 24.700.000.000 VND của Ngân hàng TMCP An Bình.

Khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	trả nợ VND	VND	nợ VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	83.395.878	83.395.878	570.086.544	570.086.544
- Marvel Media Sdn Bhd	7.963.897.674	7.963.897.674	6.981.563.416	6.981.563.416
- Công ty Cổ phần Công nghệ và giải pháp truyền thông số TMT	2.123.000.000	2.123.000.000	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông PTT Việt Nam	1.147.529.817	1.147.529.817	1.099.035.870	1.099.035.870
- Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin SMAC Việt Nam	1.026.000.000	1.026.000.000	1.026.000.000	1.026.000.000
- Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	75.416.010	75.416.010	1.947.796.822	1.947.796.822
- Phải trả các đối tượng khác	6.890.399.368	6.890.399.368	6.917.819.780	6.917.819.780
	19.309.638.747	19.309.638.747	18.542.302.432	18.542.302.432

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Công ty Bảo hiểm Vietinbank Bến Thành	146.694.364	146.694.364
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam	958.022.648	-
- Tổng Cục Thuế	-	1.030.192.520
- Người mua trả tiền trước khác	1.807.920.715	2.135.661.123
	2.912.637.727	3.312.548.007

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.909.461.867	2.897.120.586	-	12.341.281
Thuế thu nhập doanh nghiệp	268.516.611	-	3.985.163.685	1.000.000.000	-	2.716.647.074
Thuế thu nhập cá nhân	-	344.438.238	2.220.068.208	2.389.929.060	-	174.577.386
Các loại thuế khác	-	726.876	581.168.023	568.327.041	-	13.567.858
	268.516.611	345.165.114	9.695.861.783	6.855.376.687	-	2.917.133.599

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Chi phí lãi vay	471.553.205	16.243.836
- Chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền	9.127.791.904	13.202.301.360
- Chi phí phải trả khác	105.000.000	90.000.000
	9.704.345.109	13.308.545.196
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên liên quan</i>	-	418.512
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	-	418.512
<i>Bên khác</i>	9.704.345.109	13.308.126.684
- Công ty Cổ phần truyền thông và viễn thông 3T	4.020.519.400	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phần Mềm Viễn Thông Miền Nam tại Hà Nội	885.872.364	1.092.064.509
- Marvel Media Sdn Bhd	1.392.345.027	2.879.779.709
- Công ty Cổ phần Công nghệ Định danh và Xác thực	452.773.229	-
- Công ty Cổ Phần Truyền Thông Iris	26.796.461	2.433.887.314
- Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 1 - Chi nhánh Tổng công ty viễn thông Mobifone	35.092.182	1.597.041.569
- Các đối tượng khác	2.890.946.446	5.305.353.583
	9.704.345.109	13.308.545.196

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.696.011.574	1.679.196.711
- Bảo hiểm xã hội	1.500.895	9.821.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	76.150.000	86.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.863.654.750	3.596.202.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	442.645.329	490.476.603
	6.079.962.548	5.861.847.564
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.264.195.575	1.110.311.195
	1.264.195.575	1.110.311.195

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ thuế (*)	80.369.909.158	80.369.909.158
	80.369.909.158	80.369.909.158

(*) Đây là khoản dự phòng phải trả cho Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) (cả 2 tổ chức này có trụ sở tại Hàn Quốc) được trích lập căn cứ theo yêu cầu bồi thường của các tổ chức này. Ngày 10/05/2023, các tổ chức này đã chính thức gửi đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Truyền thông VMG ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC) (Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 38 - Thông tin khác).

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	63.409.103.030	508.315.473.289
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	26.324.248.099	26.324.248.099
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11.701.846.103	(48.136.269.155)	(36.434.423.052)
Số dư cuối kỳ trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	13.425.266.362	41.597.081.974	498.205.298.336
Số dư đầu kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	13.425.266.362	41.597.081.974	498.205.298.336
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	14.481.951.949	14.481.951.949
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	12.479.124.592	(26.833.332.789)	(14.354.208.197)
Số dư cuối kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	25.904.390.954	29.245.701.134	498.333.042.088

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 28/2024/NQ-ĐHĐCĐ-VMG ngày 24/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
		VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12/2023	100,00%	41.597.081.974
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00%	12.479.124.592
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	4.159.708.197
Chi trả cổ tức (bằng 5% vốn điều lệ)	24,51%	10.194.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối	35,49%	14.763.749.185

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	28,30	57.720.000.000	28,30
Vũ Hoàng Việt	-	-	8.000.000.000	3,92
Vũ Hạnh Quyên	-	-	30.500.000.000	14,96
Các cổ đông khác	146.210.000.000	71,70	107.710.000.000	52,82
	203.930.000.000	100	203.930.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	203.930.000.000	203.930.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	3.596.202.750	2.634.276.750
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	10.194.500.000	30.583.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	10.194.500.000	30.583.500.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(9.927.048.000)	(29.621.574.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(9.927.048.000)	(29.621.574.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	3.863.654.750	3.596.202.750

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.393.000	20.393.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.389.000	20.389.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.904.390.954	13.425.266.362
	25.904.390.954	13.425.266.362

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	955.837.023	1.102.168.946
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.142.178.344	-
	2.098.015.367	1.102.168.946

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động tại tòa nhà Peak View Tower, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội với Tập đoàn Geleximco - Công ty CP, thời hạn thuê đến ngày 09/12/2025. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.882.680.000	5.245.426.849
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	6.057.849.863
	4.882.680.000	11.303.276.712

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- EUR	14.090,62	14.069,39
- USD	368,19	8.093,18

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	651.418.491.945	784.452.356.085
Doanh thu cung cấp dịch vụ	495.878.771.372	294.257.430.532
	1.147.297.263.317	1.078.709.786.617

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	299.334.501	-
Giảm giá hàng bán	-	-
	299.334.501	-

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	651.014.043.972	784.042.865.793
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	494.976.212.780	296.504.259.230
	1.145.990.256.752	1.080.547.125.023

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.973.966.060	17.065.652.992
Lãi bán các khoản đầu tư	-	2.020.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	266.410.606	95.172.378
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	32.062.451.933	13.233.859.151
	46.302.828.599	32.414.684.521

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.968.106.802	3.453.700.514
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	395.730.831	69.013.571
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	306.388.864	39.178.789
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(71.412.602)	(1.307.717.736)
Chi phí chuyển nhượng vốn khoản đầu tư tài chính	-	352.759.874
	4.598.813.895	2.606.935.012

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí trao thưởng	-	165.000.000
Chi phí quà tặng khách hàng	43.863.040	87.176.895
Chi phí quảng cáo	2.624.477.778	-
Chi phí khác bằng tiền	-	61.295.672
	2.668.340.818	313.472.567

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.865.477.797	9.642.676.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.914.361	217.113.229
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	78.074.795	(19.841.075.723)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.736.202.749	9.755.763.682
Chi phí khác bằng tiền	778.400.463	1.865.497.868
	21.554.070.165	1.639.975.850

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	31.666.486
Thu nhập từ bảo hiểm	-	1.361.198.000
Thu nhập khác	4.789.141	85.898.275
	4.789.141	1.478.762.761

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	24.949.292	5.664.026
Chi phí khác	2.000.000	2.779.933
	26.949.292	8.443.959

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18.467.115.634	27.487.281.488
Các khoản điều chỉnh tăng	1.530.115.393	1.264.719.677
- Chi phí không hợp lệ - Khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	-	759.225
- Chi thù lao cho các thành viên HĐQT và BKS	357.272.727	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	16.168.943	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ trước	-	(31.652.429)
- Các khoản phạt, truy thu thuế	2.672.730	5.664.026
- Chi phí dự phòng	78.074.795	901.230.039
- Chi phí không hợp lệ khác	1.075.926.198	388.718.816
Các khoản điều chỉnh giảm	(71.412.602)	(22.971.834.221)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(150.948.388)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(22.820.885.833)
- Hoàn nhập dự phòng	(71.412.602)	(22.820.885.833)
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.925.818.425	5.780.166.944
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.985.163.685	1.156.033.389
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(268.516.611)	1.736.190.771
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.000.000.000)	(3.160.740.771)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.716.647.074	(268.516.611)

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.200.000	4.200.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.200.000	4.200.000

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	7.000.000
	-	7.000.000

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.481.951.949	26.324.248.099
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.481.951.949	26.324.248.099
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.389.000	20.389.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	710	1.291

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	33.795.830.452	30.728.099.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.011.348.740	12.650.267.658
Hoàn nhập dự phòng	78.074.795	(19.841.075.723)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	471.660.281.039	271.901.647.601
Chi phí khác bằng tiền	4.653.088.737	3.018.768.339
	519.198.623.763	298.457.707.647

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương	243.410.177.890	-	-	243.410.177.890
Phải thu khách hàng, phải thu	398.817.454.354	1.791.300.000	-	400.608.754.354
Các khoản cho vay	143.432.793.273	-	-	143.432.793.273
	785.660.425.517	1.791.300.000	-	787.451.725.517
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương	82.906.174.513	-	-	82.906.174.513
Phải thu khách hàng, phải thu	364.643.334.959	1.785.900.000	-	366.429.234.959
Các khoản cho vay	23.912.480.000	-	-	23.912.480.000
	471.461.989.472	1.785.900.000	-	473.247.889.472

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	264.268.115.955	-	-	264.268.115.955
Phải trả người bán, phải trả khác	25.389.601.295	1.264.195.575	-	26.653.796.870
Chi phí phải trả	9.704.345.109	-	-	9.704.345.109
	299.362.062.359	1.264.195.575	-	300.626.257.934
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	24.404.149.996	1.110.311.195	-	25.514.461.191
Chi phí phải trả	13.308.545.196	-	-	13.308.545.196
	48.712.695.192	1.110.311.195	-	49.823.006.387

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Năm 2024	Năm 2023
VND	VND

40. THÔNG TIN KHÁC

38